

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/HS-PT

Ngày: 03 - 12 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Lưu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Diệu; Bà Hoàng Thị Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu, Bà Nguyễn Thị Bích Đào - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 03 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 100/2024/TLPT-HS ngày 20 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S do có kháng cáo của các bị cáo Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Bị cáo Hoàng Văn Đ1, tên gọi khác “Hoàng Đ1”, sinh ngày 20 tháng 10 tháng 1964 tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND xã H (cũ); trình độ học vấn: lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Minh M (đã chết) và bà Hoàng Thị S1; có vợ Trần Thị H và 03 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/10/2022 cho đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q, theo lệnh trích xuất bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo Nguyễn Ngọc S, tên gọi khác: không, sinh ngày 02 tháng 3 tháng 1979 tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Nguyên Công chức địa chính - xây dựng UBND xã H (cũ); trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy K và bà Trần Thị Q; có vợ Trần Thị B và 02 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/4/2016

cho đến ngày 26/01/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, theo giấy triệu tập bị cáo có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Hoàng Văn Đ1: Ông Giã Văn P - Luật sư thuộc Văn phòng L20 - Đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: TDP F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Ngọc S: Ông Huỳnh Mỹ L - Luật sư thuộc Công ty L21 - Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: số B, A, TT T, phường T, Quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt

- *Bị hại:*

+ Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng H1, sinh năm 1943; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần Mạnh H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn S2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Xuân Đ2, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt,

+ Bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Lê V, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Trọng S3, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trương Thị H3, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị H4, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Trọng T6, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần Văn H5, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị H6, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn L2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Ông Trần Văn T8, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn K1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T9, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T9, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Xuân V1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Tiến Đ3, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Tiến D1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Phan Văn T10, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Hữu T11, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Dương Văn Đ4, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Quế L3, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Minh H7, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Ông Hoàng Đức C1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn L4, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng V2, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng N1, sinh năm 1944; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị N2, sinh năm 1949; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Ông Hoàng Hữu C2, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Cẩm H9, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Thế T12, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Cẩm B1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Trọng H10, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Ông Hoàng Hải L5, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị H11, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị L6, sinh năm 1945; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn S4, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng T13, sinh năm 1960; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (có vợ bà Nguyễn Thị D2 có mặt)

+ Ông Hoàng Văn N3, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần Chí C3, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T14, sinh năm 1947; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Minh C4, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn H12, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị L7, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Minh T15, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị L8, sinh năm 1946; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T16, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn K2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn Q1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Hữu T17, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị K3, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị L9, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T18, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng T19, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị H13; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Xuân L10, sinh năm 1948; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Hữu T20, sinh năm 1948; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Thanh Q2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Xuân M1, sinh năm 1944; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Thanh V3, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần Đại N4, sinh năm 1950; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Đình T21, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Xuân T22, sinh năm 1960; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn H14, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn N5; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị X; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Hữu T17, sinh năm 1947; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị H15, sinh năm 1954; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Bà Hoàng Thị S5; nơi cư trú: thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Cẩm L11, sinh năm 1950; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị Thùy L12, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng T19, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Phan Anh T23, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Minh Q3, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Hoàng Thị V4; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần Chí T24; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Văn T25, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng Xuân L13, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị X1; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng D3, sinh năm 1954; nơi cư trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Hoàng C5; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Ngọc K4, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị S6, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Thanh T26, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Ông Trần Xuân H16, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Giám đốc Công ty D4). Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị T27, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Công ty D4). Vắng mặt

+ Bà Phan Thị H17, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Giám đốc Công ty T34). Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Xuân T28, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị N6, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn F, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trương Viết A, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn V5, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn D, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị Kim H18, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Ông Trần Đình N7, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn Đ5, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Ông Trần S7, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1979, cư trú tại: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

+ Ủy ban nhân dân thị trấn H - ông Nguyễn Văn H19 - Chủ tịch UBND - đại diện theo pháp luật. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2006 đến tháng 04 năm 2016, lợi dụng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định số 40/2006/QĐ-UBND ngày 11/9/2006 của UBND tỉnh Q (sau này là Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 28/3/2012; Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015) quy định về trình tự, thủ tục giao đất làm nhà ở, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân theo cơ chế “một cửa”. Căn cứ nhu cầu xin cấp đất ở của người dân trên địa bàn xã H, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phê duyệt đất ở trên địa bàn xã H, H - nguyên Chủ tịch UBND xã H đã chỉ đạo Nguyễn Ngọc S - nguyên công chức địa chính xã H tự tính toán số tiền thực tế mà các hộ gia đình, cá nhân phải nộp vào Ngân sách nhà nước để có thể được sử dụng đất, cấp đất ở. Sau đó, tính toán mức thu cao hơn so với mức quy định nói trên rồi lập Thông báo với nội dung thu tiền sử dụng đất, tiền cấp đất ở trình Hoàng Văn Đ1 ký ban hành và lập các phiếu thu tiền có đóng dấu treo của UBND xã H để thu tiền của 64 hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền 1.645.427.500 đồng trước khi có thông báo nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phí và lệ phí địa chính của cơ quan Thuế. Tuy nhiên, UBND huyện B chỉ xét duyệt ra quyết định cấp đất cho 48 trường hợp, Nguyễn Ngọc S đã nộp 210.738.800 đồng vào ngân sách Nhà nước thay cho những trường hợp được cấp đất này, hành vi của hai bị cáo đã gây thiệt hại cho các hộ gia đình và cá nhân số tiền 1.434.688.700 đồng, cụ thể như sau:

1. Ông Hoàng Văn T có đơn xin cấp đất. Sau đó ông T nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 12/6/2006 của UBND xã H. Ngày 15/6/2006, ông Hoàng Văn T18 (bố của Hoàng Văn T) nộp 33.330.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 20/6/2006 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông T số tiền 31.996.800 đồng. Còn 1.333.200 đồng S quản lý và chi tiêu.

2. Ông Hoàng H1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 07/7/2006 ông H1 nộp 15.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 26/01/2007 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông H1 số tiền 12.221.000 đồng. Còn 2.779.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

3. Bà Nguyễn Thị T1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 20/01/2009, ông Nguyễn Hữu T17 (bố của Nguyễn Thị T1) nộp 18.937.500 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 04/01/2011 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho chị T1 số tiền 14.300.000 đồng. Còn 4.637.500 đồng S quản lý và chi tiêu.

4. Ông Trần Mạnh H2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 30/6/2009, bà Hoàng Thị K3 (mẹ của Trần Mạnh H2) nộp 15.310.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Trần Mạnh H2 không được UBND huyện cấp đất. Số tiền 15.310.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

5. Ông Hoàng Văn S2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 12/01/2010, bà Trần Thị L9 (vợ của Hoàng Văn S2) nộp 10.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 25/12/2015 bà L9 trực tiếp đến kho bạc nộp 13.687.000 đồng. Số tiền 10.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S quản lý và chi tiêu.

6. Ông Hoàng Xuân Đ2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 02/02/2010, Hoàng Xuân Đ2 nộp 12.500.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 12/01/2011 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông Đ2 số tiền 8.280.000 đồng. Còn 4.220.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

7. Bà Hoàng Thị T2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 03/6/2010, bà T2 nộp 11.800.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 31/12/2010 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà T2 số tiền 7.800.000 đồng. Còn 4.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

8. Bà Hoàng Thị L1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 09/12/2010, ông Hoàng Văn T18 (bố của Hoàng Thị L1) nộp 19.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 30/12/2010 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà L1 số tiền 13.600.000 đồng. Còn 5.400.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

9. Bà Hoàng Thị H13 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 24/12/2010, bà H13 nộp 19.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, Ngày 31/12/2010 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà H13 số tiền 12.930.000 đồng. Còn 6.070.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

10. Ông Hoàng Lê V nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 31/12/2010, ông Hoàng T19 (bố của Hoàng Lê V) nộp 19.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 31/12/2010 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông V số tiền 13.600.000 đồng. Còn 5.400.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

11. Ông Nguyễn Văn T4 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 22/01/2011, ông T4 nộp 15.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Sau khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 24/3/2016 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông T4 số tiền 6.288.000 đồng. Còn 8.712.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

12. Ông Hoàng Trọng S3 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông S3 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 20/01/2011 của UBND xã H, ngày 22/01/2011, ông S3 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 11/12/2015 ông S3 trực tiếp đến kho bạc nộp số tiền 19.695.000 đồng. Còn 25.000.000 đồng Nguyễn Ngọc S quản lý và chi tiêu.

13. Bà Trương Thị H3 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó bà H3 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 20/01/2011 của UBND xã H, ngày 22/01/2011, bà H3 nộp 20.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 bà H3 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 20.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

14. Bà Trần Thị H4 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó bà H4 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 20/01/2011 của UBND xã H, ngày 24/01/2011, bà Hoàng Thị H13 (mẹ của Trần Thị H4) nộp 15.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 20/5/2015 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà H4 số tiền 134.000 đồng. Còn 14.866.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

15. Bà Hoàng Thị T5 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó bà T5 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 20/01/2011 của UBND xã H, ngày 25/01/2011, ông Hoàng Xuân L10 (bố của Hoàng Thị T5) nộp 15.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 bà T5 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền. Số tiền 15.000.000 đồng S đã quản lý và chi tiêu.

16. Ông Hoàng Trọng T6 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông T6 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 30/7/2011 của UBND xã H, ngày 02/8/2011 ông Hoàng Hữu T20 (bố của Hoàng Trọng T6) nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000 đồng. Hoàng Trọng T6 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

17. Ông Trần Văn H5 nộp đơn xin cấp đất với 02 thửa đất khác nhau. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 30/01/2011, ông H5 nộp cho S 20.000.000đ. Khi có thông báo thuế, ngày 19/11/2015 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông H5 số tiền 10.605.000 đồng. Còn 9.395.000 đồng S quản lý và chi tiêu. Ngày 17/11/2015 H5 nộp cho S 20.200.000đ để làm thủ tục cấp đất thửa thứ 2, nhưng chưa được UBND huyện cấp đất, số tiền 20.200.000đ Sơn quản lý và chi tiêu. Tổng số tiền S quản lý và chi tiêu của ông H5 là 29.595.000đồng.

18. Bà Trần Thị H6 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 10/01/2011 bà H6 nộp cho S 7.000.000đ; ngày 30/5/2011 nộp cho S 3.000.000đ; ngày 01/6/2015 nộp cho S 5.000.000đ. Tổng số tiền bà H6 nộp cho S là 15.000.000đ. Bà Trần Thị H6 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

19. Ông Hoàng Văn L2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, Ngày 02/8/2011, ông Hoàng Thanh Q2 (bố của Hoàng Văn L2) nộp 16.200.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày

24/3/2016 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông L2 số tiền 11.004.000 đồng. Còn 5.196.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

20. Ông Hoàng Văn C nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông C nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 20/01/2011 của UBND xã H. Năm 2011 Hoàng Văn C nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ; năm 2014 nộp thêm 4.000.000 đồng. Tổng số tiền ông C nộp cho Nguyễn Ngọc S là 19.000.000đ. Khi có thông báo thuế, ngày 03/3/2016 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho anh C số tiền 11.050.000 đồng. Còn 7.950.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

21. Bà Nguyễn Thị Y nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 22/01/2011, ông Nguyễn Xuân M1 (bố của Nguyễn Thị Y) nộp cho Nguyễn Ngọc S 5.000.000 đồng. Bà Y không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 5.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

22. Ông Hoàng Văn D nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông D nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 07/01/2012 của UBND xã H. Ngày 10/01/2012 ông D nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ. Ông Hoàng Văn D đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

23. Ông Nguyễn Văn T7 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 17/01/2012, ông Nguyễn Thanh V3 (anh trai của Nguyễn Văn T7) nộp cho Nguyễn Ngọc S số tiền 5.000.000đ; ngày 18/01/2012 bà Hoàng Thị M2 (chị dâu của Nguyễn Văn T7) nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000đ. Tổng số tiền T7 nộp cho S là 15.000.000đ. Ông Nguyễn Văn T7 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

24. Ông Trần Văn T8 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 13/02/2012, ông Trần Đại N4 (bố của Trần Văn T8) nộp cho Nguyễn Ngọc S 14.000.000đ. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 ông Trần Đại N4 đã trực tiếp đi nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 6.060.000 đồng. Còn số tiền 14.000.000đ S quản lý và chi tiêu.

25. Bà Trần Thị H nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 19/11/2012, ông Trần Đại N4 (bố của Trần Thị H) nộp cho Nguyễn Ngọc S 24.600.000đ. Bà Trần Thị H đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền. Số tiền 24.600.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

26. ông Hoàng Văn K1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2009 ông K1 nộp cho Nguyễn Ngọc S 22.300.000đ. Ông Hoàng Văn K1 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền. Số tiền 22.300.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

27. ông Hoàng Văn T9 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2013 ông Hoàng Đình T21 (bố của Hoàng Văn T9) nộp cho Nguyễn Ngọc S 27.600.000đ. Ông Hoàng Văn T9 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 27.600.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

28. ông Hoàng Văn T9 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông T9 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 02/01/2012 của UBND xã H. Ngày 04/01/2012 ông T9 nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ. Ông Hoàng Văn T9 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

29. ông Hoàng Xuân V1 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông V1 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 07/01/2012 của UBND xã H. Ngày 10/01/2012 ông Hoàng Xuân T22 (anh của Hoàng Xuân V1) nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ. Ông Hoàng Xuân V1 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

30. ông Hoàng Tiến Đ3 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông Đ3 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 07/01/2012 của UBND xã H. Ngày 10/01/2012 ông Đ3 nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ. Ông Hoàng Tiến Đ3 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

31. ông Nguyễn Văn N nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 20/01/2012 ông Nguyễn Văn H14 (anh của Nguyễn Văn N) nộp cho Nguyễn Ngọc S 15.000.000đ. Ông Nguyễn Văn N không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 15.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

32. ông Hoàng Tiến D1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2012 ông Hoàng Văn N5 (bố của Hoàng Tiến D1) nộp cho Nguyễn Ngọc S 18.500.000đ. Ông Hoàng Tiến D1 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 18.500.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

33. ông Phan Văn T10 nộp đơn xin cấp đất. Sau đó ông T10 nhận được thông báo nộp tiền đề ngày 14/01/2012, của UBND xã H. Ngày 10/12/2012 bà Nguyễn Thị X (mẹ của Phan Văn T10) nộp cho Nguyễn Ngọc S 18.700.000đ. Ông Phan Văn T10 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 18.700.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

34. ông Nguyễn Hữu T11 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 15/01/2013 ông Nguyễn Hữu T17 (bố của Nguyễn Hữu T11) nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.700.000đ. Ông Nguyễn Hữu T11 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền. Số tiền 25.700.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

35. ông Dương Văn Đ4 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 24/01/2013 ông Dương Văn Đ4 nộp cho Nguyễn Ngọc S 80.000.000đ. Khi có thông báo thuế, ngày 22/3/2016 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông Đ4 số tiền 11.141.000 đồng. Còn 68.859.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

36. ông Hoàng Quế L3 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 24/01/2013 ông Hoàng Quế L3 nộp cho Nguyễn Ngọc S 75.000.000đ. Khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 14/12/2015 Nguyễn Ngọc S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông L3 số tiền 105.000 đồng. Còn 74.895.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

37. Ông Hoàng Minh H7 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 08/5/2013 ông Hoàng Minh H7 nộp cho Nguyễn Ngọc S 20.000.000 đồng. Khi có thông báo thuế, ngày 24/3/2016 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông Hiệu số tiền 11.004.000 đồng. Còn 8.996.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

38. Ông Hoàng Đức C1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 29/10/2013 ông C1 nộp 19.200.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo của cơ quan thuế, ngày 09/12/2015 ông C1 trực tiếp nộp tại kho bạc số tiền 105.000 đồng. Còn số tiền 19.200.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

39. Ông Hoàng Văn L4 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 21/11/2013, bà Nguyễn Thị H15 (mẹ của Hoàng Văn L4) nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 ông Hoàng Văn L4 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

40. Ông Hoàng V2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 28/11/2013, ông V2 nộp 20.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông V2 số tiền 105.000 đồng. Còn số tiền 19.895.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

41. Ông Hoàng N1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 04/12/2013, bà Hoàng Thị S5 (vợ của Hoàng N1) nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 ông Hoàng N1 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

42. Bà Nguyễn Thị H8 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 04/12/2013, bà H8 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 24/3/2016 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà H8 số tiền 7.860.000 đồng. Còn số tiền 17.140.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

43. Bà Hoàng Thị N2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 05/12/2013, bà N2 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà N2 số tiền 135.000 đồng. Còn số tiền 24.865.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

44. Ông Hoàng Hữu C2 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 15/12/2013, ông C2 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho ông C2 số tiền 75.000 đồng. Còn số tiền 24.925.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

45. Ông Nguyễn Cẩm H9 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 25/12/2013, ông Nguyễn Cẩm L11 (bố của Nguyễn Cẩm H9) nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Nguyễn Cẩm H9 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

46. Ông Hoàng Thế T12 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2013, bà Hoàng Thị Thùy L12 (vợ của ông Hoàng Thế T12) nộp 35.500.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 ông Hoàng Thế T12 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 35.500.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

47. Ông Hoàng Cẩm B1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2013, ông Hoàng T19 (bố của Hoàng Cẩm B1) nộp 31.500.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ngày 28/12/2013 ông Hoàng Cẩm B1 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 31.500.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

48. Ông Hoàng Trọng H10 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, năm 2013, ông Phan Anh T23 (con rể của Hoàng Trọng H10) nộp 22.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Trọng H10 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 22.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

49. Ông Nguyễn Hải L14 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 20/01/2012, ông Nguyễn Hải L14 nộp cho Nguyễn Ngọc S 10.000.000đ. Ông Nguyễn Hải L14 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 10.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

50. Bà Hoàng Thị H11 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 27/01/2013, ông Hoàng Minh Q3 (anh trai của Hoàng Thị H11) nộp cho Nguyễn Ngọc S 37.600.000đ. Bà Hoàng Thị H11 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 37.600.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

51. Bà Hoàng Thị L6 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 10/01/2014, Hoàng Thị L6 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Bà Hoàng Thị L6 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

52. Ông Nguyễn Văn S4 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 14/01/2014, ông Nguyễn Văn S4 nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000đ. Ông Nguyễn Văn S4 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

53. Ông Hoàng T13 nộp 02 đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 14/01/2014, bà Hoàng Thị V4 (con gái của Hoàng T13) nộp cho Nguyễn Ngọc S 25.000.000đ cho thửa thứ nhất và số tiền 25.000.000 đồng cho thửa thứ hai. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ phí của thửa thứ nhất thay cho ông T13 số tiền 150.000 đồng. Còn số tiền 24.850.000 đồng S quản lý và chi tiêu. Ngày 24/3/2016 S trực tiếp đi nộp lệ phí của thửa thứ hai thay cho ông T13 số tiền 15.720.000 đồng. Còn số tiền 9.280.000 đồng S quản lý và chi tiêu. Tổng số tiền S quản lý và chi tiêu là 34.130.000 đồng.

54. Ông Hoàng Văn N3 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 20/01/2014, ông Hoàng Văn N3 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Văn N3 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

55. Ông Trần Chí C3 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 16/6/2014, ông Trần Chí T24 (anh trai của Trần Chí C3) nộp 35.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Trần Chí C3 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 35.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

56. Ông Hoàng Văn T14 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 22/12/2014, ông Hoàng Văn T14 nộp 25.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 ông Hoàng Văn T14 trực tiếp đến kho bạc nộp số tiền 60.000 đồng. Số tiền 25.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

57. Ông Hoàng Minh C4 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 05/01/2015, ông Hoàng C5 (bố của Hoàng Minh C4) nộp 35.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Minh C4 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 35.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

58. Ông Hoàng Văn H12 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 09/02/2015, Hoàng Văn H12 nộp 42.900.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ

phí thay cho ông H12 số tiền 10.500.000 đồng. Còn số tiền 32.400.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

59. Bà Nguyễn Thị L7 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 12/02/2015, ông Nguyễn Văn T29 (anh trai của Nguyễn Thị L7) nộp 32.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Khi có thông báo thuế, ngày 10/12/2015 S trực tiếp đi nộp lệ phí thay cho bà L7 số tiền 135.000 đồng. Còn số tiền 31.865.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

60. Ông Hoàng Minh T15 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 20/3/2015, ông Hoàng Xuân L13 (bố của Hoàng Minh T15) nộp 40.250.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Minh T15 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải nộp tiền sử dụng đất. Số tiền 40.250.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

61. Bà Nguyễn Thị L8 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 07/8/2015, bà L8 nộp 80.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Bà Nguyễn Thị L8 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 80.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

62. Ông Hoàng Văn T16 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 18/11/2015, bà Nguyễn Thị X1 (vợ của Hoàng Văn T16) nộp 8.800.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Văn T16 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 8.800.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

63. Ông Hoàng Thanh K5 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 19/01/2016, ông Hoàng Thanh K5 nộp 55.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Thanh K5 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 55.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

64. Ông Hoàng Văn Q1 nộp đơn xin cấp đất. Sau khi nhận được thông báo nộp tiền của UBND xã H, ngày 12/01/2016, ông Hoàng D3 (bố của Hoàng Văn Q1) nộp 50.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc S. Ông Hoàng Văn Q1 không được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 50.000.000 đồng S quản lý và chi tiêu.

Số tiền 1.434.688.700 đồng theo lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Ngọc S thì bị cáo Hoàng Văn Đ1 đã chỉ đạo Nguyễn Ngọc S chi tiêu vào một số hoạt động xây dựng của xã H và hoạt động tham quan, du lịch của cán bộ xã cũng như chi tiêu cá nhân, cụ thể: Chi số tiền 508.394.000 đồng, gồm: 155.500.000 đồng cho bà Phan Thị H17 - Giám đốc công ty TNHH T34 để thi công phát quang và làm đường giao thông cho xã; 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân T28 để thi công sửa chữa mái chợ của xã; 30.000.000 đồng cho bà Trần Thị N6 để thi công giải tỏa, mở rộng đường giao thông nông thôn của xã; 30.000.000 đồng cho ông Trương Viết A để thi công đường giao thông nông thôn của xã; 26.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V5 để thi công đắp bờ, đào mương nội đồng của xã;

10.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Kim H18 để mua gạch cho UBND xã; 170.910.000 đồng cho Công ty TNHH D4 để tổ chức cho cán bộ UBND xã đi du lịch; 3.620.000 đồng cho ông Trần Đình N7; 3.999.000 đồng cho ông Trần S7; 28.365.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Đ5 để thi công đắp đập tại xã (số tiền đã chi cho ông Trần Đình N7, ông Trần S7, ông Nguyễn Văn Đ5, sau đó ông N7, ông S7, ông Đ5 đã giao lại cho bà Trần Thị B (vợ của Nguyễn Ngọc S) để đưa lại cho S, Nguyễn Ngọc S thừa nhận điều này); đã giao cho Hoàng Văn Đ1 nhiều lần với số tiền 803.500.000 đồng, còn 122.794.700 đồng S cho một số cá nhân mượn.

Tại Kết luận giám định số 1137/KL-KTHS, ngày 29/9/2022 của Phòng K6 Công an tỉnh Q kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên “Hoàng Đức” trên các mẫu cần giám định, 04 tài liệu gồm: 01 “*Đơn xin mượn đất làm nhà ở*” ngày 07/7/2006 của ông Hoàng H1, với nội dung: Đồng ý theo đề nghị của ông Hoàng H1 và giao cho Nguyễn Ngọc S tạm thu 15.000.000 đồng; 01 “*Giấy báo nộp tiền đất ở*” ngày 08/6/2006 báo cho ông Trần Xuân T30 nộp 14.300.000 đồng tiền sử dụng đất; 01 “*Giấy nhận tiền ký gửi*” ghi ngày 03/02/2016, với nội dung: ông Hoàng Đ1 cho ông S gửi 300.000.000 đồng đã thu của các hộ dân để Kế toán và Thủ quỹ xã quản lý; 01 “*Giấy xin tạm ứng tiền*” ngày 02/02/2008, nội dung: “*Duyệt: 35.000.000đ, ... chuyển đ/c S địa chính xã*”, người xin tạm ứng Phan Thị H17 so với chữ ký của Hoàng Văn Đ1 trên các biên bản ghi lời khai, bản tự khai gửi so sánh, là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 1314/KL-KTHS, ngày 22/12/2022 của Phòng K6 Công an tỉnh Q kết luận: Chữ ký dưới mục “Chủ trì” tại các trang thuộc các tờ được đánh số thứ tự 19, 20, 29, 40, 59, 62, 66, 69 trên quyển sổ bìa ghi chữ “*Giáo án A4 32 lines - 8mm*”, có dòng chữ “*Sổ giao ban công chức*” được viết bằng mực màu trắng so với chữ ký của Hoàng Văn Đ1 trên các biên bản ghi lời khai, bản tự khai gửi so sánh, là do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 6996/KL-KTHS, ngày 13/10/2023 của V6 Bộ C6 kết luận:

+ Mẫu chữ viết đứng tên Hoàng H1 trên Đơn xin mượn đất làm nhà ở đứng tên Hoàng Hợp ngày 07/7/2006 là chữ viết trực tiếp.

+ Trên Đơn xin mượn đất làm nhà ở đứng tên Hoàng Hợp ngày 07/7/2006, chữ viết đứng tên Hoàng H1 do cùng một người viết ra.

+ Trên Đơn xin mượn đất làm nhà ở đứng tên Hoàng Hợp ngày 07/7/2006, các chữ “- CMND số: 190751173” tại dòng chữ viết thứ 06 tính từ trên xuống so với phần chữ viết còn lại đứng tên Hoàng H1 không phải do một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận các chữ: “- Tạm nộp một khoản tiền sử dụng đất là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng)” trên Đơn xin mượn đất làm nhà ở đứng tên Hoàng Hợp ngày 07/7/2006, có phải là các chữ điền thêm hay không.

Về vật chứng vụ án kèm theo hồ sơ: Các tài liệu đã được thu thập trong quá trình điều tra.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo Nguyễn Ngọc S đã nộp số tiền 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, vào ngày 23/11/2017 để bảo đảm thi hành án (Biên lai thu tiền số AA/2015/No 0000244).

Gia đình bị cáo Nguyễn Ngọc S đã bồi thường cho 10 bị hại và với tổng số tiền 201.599.200 đồng. Cụ thể: bồi thường cho bị hại Trần Thị H4 14.866.000 đồng; bị hại Hoàng Văn C 7.950.000 đồng; bị hại Hoàng Tiến Đ3 15.000.000 đồng; bị hại Hoàng Đức C1 19.200.000 đồng; bị hại Nguyễn Cẩm H9 25.000.000 đồng; bị hại Hoàng Thị H11 37.600.000 đồng; Bị hại Hoàng Minh C4 35.000.000 đồng; Người có quyền lợi liên quan Hoàng Văn T18 (Bố của bị hại Hoàng Văn T và bị hại Hoàng Thị L1) 6.733.200 đồng và bị hại Hoàng Minh T15 số tiền 40.250.000 đồng. Quá trình giải quyết phúc thẩm bị cáo Nguyễn Ngọc S tiếp tục bồi thường cho 04 bị hại 33.128.000 đồng, cụ thể: ông Nguyễn Văn T4 8.712.000 đồng, ông Hoàng Xuân Đ2 4.220.000 đồng, ông Hoàng Xuân V1 (Hoàng Xuân T22 nhận) 15.000.000 đồng, ông Hoàng Văn L2 (Hoàng Thanh Q2 nhận) 5.196.000 đồng. Các bị hại còn lại yêu cầu Hoàng Văn Đ1 và Nguyễn Ngọc S bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Vụ án được thụ lý để xét xử lại theo Quyết định giám đốc thẩm số 05/2022/HS-GĐT ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HS-ST ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình áp dụng điểm a khoản 4 Điều 355, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Ngọc S 20 năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra bản án còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và tuyên quyền kháng cáo. Đồng thời Hội đồng xét xử kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét khởi tố vụ án “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản” đối với Hoàng Văn Đ1 và các cá nhân khác có liên quan bằng một vụ án khác; khởi tố vụ án “Vi phạm những quy định về quản lý đất đai” đối với Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐ-VC2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra, khởi tố bổ sung Hoàng Văn Đ1 về tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản” và tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”, Nguyễn Ngọc S về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 261/2018/HS-PT ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc S; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng và một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xử phạt Nguyễn Ngọc S 18 năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng Điều 18, khoản 4 Điều 153 và khoản 7 Điều 326 Bộ luật Tố tụng hình sự, ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình

sự số 01/2018/HS-QĐ ngày 25/10/2018 về các tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” xảy ra tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Tại Quyết định kháng nghị số 28/QĐ-VKSTC ngày 31/8/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 261/2018/HS-PT ngày 25/10/2018 của Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao xét xử theo thủ tục Giám đốc thẩm huỷ bản án hình sự phúc thẩm nêu trên, Quyết định khởi tố vụ án hình sự 01/2018/HS-QĐ ngày 25/10/2018 của Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HS-ST ngày 10/5/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình để điều tra lại với lý do: Quá trình điều tra, truy tố các cơ quan tiến hành tố tụng chưa đánh giá đúng chứng cứ và một số tình tiết quan trọng dẫn đến bỏ lọt tội phạm là ông Hoàng Văn Đ1; Quá trình xét xử, Toà án cấp phúc thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi ra Quyết định khởi tố vụ án tại phiên toà nhưng không chuyển hồ sơ vụ án đúng thời hạn theo quy định dẫn đến hết thời hạn điều tra vụ án. Việc Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng ra Quyết định khởi tố vụ án là trái thẩm quyền, vì theo quy định tại Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền này. Mặt khác hành vi của Hoàng Văn Đ1 có dấu hiệu phạm tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản” nhưng khởi tố về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là không chính xác; Việc bỏ lọt tội phạm đối với Hoàng Văn Đ1 làm ảnh hưởng đến đánh giá vai trò của Nguyễn Ngọc S trong vụ án cũng như việc quyết định buộc S phải bồi thường toàn bộ số tiền bị thiệt hại là gây bất lợi cho bị cáo Nguyễn Ngọc S.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 05/2022/HS-GĐT ngày 05/4/2022 của Toà án nhân dân Tối cao quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 379, khoản 4 Điều 382, khoản 3 Điều 388, Điều 391 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/QĐ-VKSTC ngày 31/8/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; Huỷ bản án hình sự phúc thẩm số 261/2018/HS-PT ngày 25/10/2018 của Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng, Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HS-ST ngày 10/5/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Quyết định khởi tố vụ án số 01/2018/HS-QĐ ngày 25/10/2018 của Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng (được đính chính tại Thông báo ngày 25/02/2019 của Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng) đối với Nguyễn Ngọc S để điều tra lại; Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Tối cao để điều tra lại theo thủ tục chung; Tiếp tục tạm giam Nguyễn Ngọc S cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Tối cao thụ lý lại vụ án.

Bản cáo trạng số 29/CT-VKSBT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch đã truy tố bị cáo Hoàng Văn Đ1 và Nguyễn Ngọc S về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; Điều 17, Điều 38; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017 QH14;

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Đ1 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 07 tháng 10 năm 2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Hoàng Văn Đ1 với thời hạn 45 (Bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; Điều 17, Điều 38; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017 QH14;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 09 (chín) năm tù, được trừ khoảng thời gian mà bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/4/2016 đến ngày 26/01/2024. Thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3. Về hình phạt bổ sung: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo.

Ngày 29/7/2024 bị cáo Nguyễn Ngọc S kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xem xét lại trách nhiệm bồi thường của bị cáo đối với các bị hại.

Ngày 30/7/2024 bị cáo Hoàng Văn Đ1 kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình lý do bản án không đưa ra được căn cứ là bị cáo đã chỉ đạo S thực hiện hành vi phạm tội; sử dụng những tài liệu sao in, chữ ký sao in và các giấy tờ khác để buộc tội bị cáo là thiếu căn cứ khách quan, lời khai còn nhiều mâu thuẫn, chưa được đối chất làm rõ; nội dung từng vụ việc trong 66 vụ việc xảy ra thời gian dài chưa được đánh giá khách quan về hành vi thủ đoạn và tính chất đồng phạm trong từng vụ việc nên kết luận chưa đúng người đúng tội; không có chứng cứ việc bị cáo chỉ đạo S chiếm đoạt và việc S sử dụng tài sản chiếm đoạt cho những cá nhân vay mượn nhưng lại kết tội bị cáo, việc chỉ xây dựng các công trình địa phương được thanh quyết toán đúng theo quy định chưa được làm rõ; lời khai của một số người liên quan có mâu thuẫn nhau, lời khai của bị hại cũng chưa được đối chất làm rõ;

những lời khai của S về việc sử dụng tiền chiếm đoạt là vu khống cho bị cáo nên buộc bị cáo cùng chịu về trách nhiệm dân sự là không đúng; việc làm giả 12 thông báo và nhiều phiếu thu tiền chưa được làm rõ S làm cách nào, đóng dấu của UBND vào các giấy tờ này như thế nào.

Ngày 30/7/2024 các bị hại Hoàng Văn T18, Hoàng Văn T, Nguyễn Thị L15, Hoàng Xuân L16, Hoàng Đức C1, Hoàng Thế T12, Nguyễn Thị L17, Hoàng Tiến Đ3 có đơn đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho Nguyễn Ngọc S.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Bị cáo Nguyễn Ngọc S giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị xem xét phân quyết định về trách nhiệm dân sự của bị cáo và bị cáo Đ1.

- Bị cáo Hoàng Văn Đ1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng vì đã để cho cấp dưới có hành vi trái pháp luật chiếm đoạt tiền của người dân. Bị cáo không phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo S: Về diễn biến hành vi phạm tội, phương thức thủ đoạn, vai trò từng bị cáo, tính chất, mức độ, hậu quả thiệt hại đã được nêu đầy đủ tại Bản kết luận điều tra và Bản cáo trạng luật sư không có ý kiến gì. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay bị cáo S đã thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ đã được cấp sơ thẩm xem xét, tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp thêm các tài liệu như Phiếu thông tin phạm nhân thể hiện quá trình chấp hành án tại Trại giam Đ7 bị cáo S luôn chấp hành, cải tạo tốt, đã chấp hành được 7 năm 9 tháng 5 ngày. Bị cáo S đã đóng góp ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lụt Yagi được Ủy ban Mặt trận T35 thị trấn H xác nhận. Bố bị cáo là ông Nguyễn Duy K thương binh loại 4, được tặng thưởng nhiều huân huy chương, hiện nay bố mẹ bị cáo tuổi đã cao, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Trước phiên tòa phúc thẩm bị cáo cũng đã tiếp tục bồi thường thêm cho 4 bị hại tổng số tiền 33.128.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên bị cáo S 09 năm tù là quá nghiêm khắc. Nên kính đề nghị HĐXX xem xét để tuyên bị cáo mức hình phạt dưới 08 năm tù để bị cáo sớm có điều kiện lao động làm việc trong xã hội, có thu nhập để tiếp tục bồi thường cho các bị hại. Về trách nhiệm dân sự luật sư nhất trí như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát số tiền bị cáo S đã bồi thường cho các bị hại được coi là bị cáo đã thực hiện một phần trách nhiệm dân sự trong vụ án này. Bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Đ1: Bản án sơ thẩm cũng như quan điểm của VKS tại phiên tòa hôm nay cho rằng bị cáo Đ1 đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Ngọc S tính toán mức thu cao hơn số tiền thực các hộ dân ở xã H nộp, ra thông báo thu tiền sử dụng đất ký ban hành và lập các phiếu thu, có đóng dấu treo của UBND xã H để thu tiền 64 hộ dân. Chỉ đạo S chi tiền vào các hoạt động xây dựng của xã, tham

quan du lịch và chỉ tiêu cá nhân để buộc bị cáo Đ1 phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo khoản 3 Điều 356 BLHS là chưa thỏa đáng, thiếu khách quan vì: Việc S chi tiền nhiều hơn số tiền thu, như vậy tiền sử dụng không phải tiền trong vụ án này, việc kê khai chưa chính xác, bị cáo S cho rằng thu đuôi là không đúng, đề nghị được làm rõ; Về việc sử dụng những tài liệu sao in, hoặc sao in chữ ký, trong hồ sơ vụ án có 12 Tờ Thông báo nộp tiền đất có chữ ký “sao in” chữ ký của Hoàng Văn Đ1. Bị cáo Đ1 không thừa nhận hay cho phép ai sao in chữ ký của mình đưa vào văn bản. Đặc biệt chữ ký sao in lại sử dụng để chiếm đoạt tiền là điều không thể chấp nhận. Vậy những văn bản này có tính pháp lý hay không. Tại phiên tòa ông T26 cũng đã trình bày ông không đóng dấu lên chữ ký pho to, mà chỉ đóng dấu lên văn bản có chữ ký tươi, có số công văn đầy đủ. Vậy việc đưa chữ ký sao in vào văn bản do ai làm, ai đóng dấu chữ ký sao in? Đây là những hành vi, thủ đoạn phải cần làm rõ; Trong 10 năm có 66 trường hợp nhưng có 64 bị hại, có bị hại khai có thông báo nộp tiền, có bị hại khai không có thông báo mà S đến nhà hướng dẫn nộp tiền, hai vấn đề này khác nhau vì nếu không có thông báo thì S cũng 1 mình tự làm được nhưng chưa được làm rõ; Tại cuộc họp giao ban ngày 06/7/2009 theo lời khai của những người tham gia cho rằng Đ1 đôn đốc việc thu tiền đất nhưng trong năm 2009 chỉ có 03 hộ bị chiếm đoạt tiền nhưng cuộc họp giao ban ghi 14 hộ vậy là những hộ nào, có thuộc vụ án này hay vụ án khác; Trong 66 trường hợp thống kê có 48 trường hợp được cấp đất và giấy CNQSDĐ năm 2013, có 39 trường hợp thuộc Dự án Chương trình mục tiêu Quốc gia và có 09 trường hợp được cấp đất khác có liên quan đến trách nhiệm của xã, Dự án này do Sở T36 chủ trì. Dự án này hoàn thành và đã cấp giấy CN cho 39 trường hợp vào ngày 28/12/2013. Việc này có ý nghĩa rất lớn để đánh giá vụ án vì theo như lời khai của bị cáo Đ1 thì chức năng của UBND xã khi thực hiện dự án chỉ xác nhận nguồn gốc và thực trạng sử dụng đất. Việc S tự mình chiếm đoạt tiền của các bị hại trong Dự án, không thể buộc tội Đ1 chỉ dựa vào lời khai của S; Trong năm 2018 khi kết thúc điều tra, truy tố, xét xử vụ án này chỉ có 28 bị hại được cấp Giấy CNQSDĐ và đã được nhận giấy. Đến nay có 48 bị hại được cấp đất, giao giấy chứng nhận. Như vậy có thêm 20 bị hại được cấp giấy trước ngày 31/12/2013 nhưng không giao giấy đúng hạn. Vậy người giữ 20 GCN này có liên quan gì đến S, ai chịu trách nhiệm này cùng S. Vì vậy việc cáo buộc Hoàng Văn Đ1 phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo khoản 3 Điều 356 BLHS là chưa thỏa đáng, thiếu khách quan, thiếu chứng cứ. Theo Luật sư bị cáo Đ1 không phải hoàn toàn không có tội, tuy nhiên đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá đúng.

- Các bị hại đề nghị hai bị cáo Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

- Quan điểm Viện kiểm sát: Đề nghị HĐXX căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của bị cáo

Hoàng Văn Đ1 giữ nguyên tội danh và hình phạt 11 năm tù như bản án sơ thẩm đã tuyên; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc S giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo S, đề nghị tuyên bị cáo S 7 năm 9 tháng 5 ngày bằng thời gian mà bị cáo đã chấp hành án. Sửa phần trách nhiệm dân sự chấp nhận số tiền mà bị cáo S đã bồi thường cho các bị hại được trừ cho bị cáo. Bị cáo Hoàng Văn Đ1 phải bồi thường 717.344.350 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S đã bồi thường được 482.617.150 đồng . Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Quá trình điều tra truy tố, xét xử vụ án của các cơ quan và người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, không bị khiếu nại. Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, kháng cáo hợp lệ nên Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc xét xử vắng mặt người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tại hồ sơ đã có lời khai nên sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn Đ1, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm hôm nay bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, không thừa nhận việc chỉ đạo Nguyễn Ngọc S, việc dùng các tài liệu in sao và các giấy tờ khác để buộc tội bị cáo là chưa khách quan, nhiều lời khai của bị hại và người liên quan còn mâu thuẫn chưa được đối chất làm rõ, không có việc bị cáo chỉ đạo chỉ các công trình xây dựng địa phương, việc làm giả 12 phiếu thu chưa được làm rõ việc S làm cách nào làm đóng dấu UBND vào các giấy tờ này. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ, lời khai của các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thể hiện:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/6/2019 của ông Hoàng H1 (BL 3843-3844) khai năm 2006 lúc ông không có đất nên có làm đơn gửi lên UBND xã H và được ông Hoàng Đ1 ký đồng ý phê duyệt vào đơn xin cấp đất của ông. Thể hiện tại đơn xin mượn đất làm nhà ở của ông Hoàng H1 (trong đó có nội dung đồng ý nộp 15.000.000 đồng), thể hiện có chữ ký phê duyệt Hoàng Đ1 và S ký nhận 15.000.000 đồng (BL 3761-3762); Tại biên bản ghi lời khai của ông Hoàng Minh H7 ngày 07/9/2022 (BL 4401-4402) và tại phiên tòa phúc thẩm khai Hoàng Văn Đ1 là người hướng dẫn chỉ đạo ông nộp tiền ở Nguyễn Ngọc S và S là người trực tiếp thu tiền. Thể hiện lời khai của ông Hoàng Minh H7 là lời khai của ông Hoàng Minh P1 - nguyên chủ tịch Hội nông dân xã H tại biên bản ghi lời khai và bản tự

khai ngày 29/9/2022 (BL 3565-3567) khai ngày 08/5/2013 tôi có đến phòng làm việc của ông Hoàng Văn Đ6 - Chủ tịch UBND xã H để báo cáo một số công việc của Hội nông dân. Lúc này có anh Hoàng Minh H7 trú tại thôn F, xã H đến gặp ông Đ6 và xin nộp tiền cấp đất hộ nghèo thì ông Đ6 nói với ông H7 đến gặp Nguyễn Ngọc S cán bộ địa chính xây dựng xã mà nộp tiền. Do ông H7 không biết phòng làm việc của S, ông H7 cũng không biết chữ nên ông P1 đi cùng ông H7 đến gặp S và có ký vào mục người làm chứng trên phiếu thu của ông H7; Tại biên bản ghi lời khai ông Hoàng C5 ngày 29/9/2022 (BL 4424-4425) khai ông Hoàng Đ1 mời ông đến phòng làm việc của ông Đ1 và thông báo việc ông thuộc hộ nghèo và được cấp 1 mảnh đất cho con trai, yêu cầu ông về chuẩn bị tiền để nộp, sau đó S đến nhà ông thu tiền 3 lần. Ông C5 cho rằng ông Đ1 có vai trò chỉ đạo việc cấp đất và thu tiền của dân và chỉ đạo S thu tiền vì S không phải kế toán hay thủ quỹ của xã; Tại biên bản ghi lời khai ông Hoàng Văn C ngày 12/9/2022 (BL 440-441) khai ông nộp đơn cho ông Hoàng Văn Đ1, nộp tiền ở Nguyễn Ngọc S; Tại biên bản ghi lời khai ông Hoàng D3 ngày 15/9/2022 (BL 4482-4483) khai khi ông làm đơn xin cấp đất cầm đơn đến gặp ông Hoàng Văn Đ1 thì được ông Đ1 hướng dẫn gặp anh Nguyễn Ngọc S để làm việc;

Tại biên bản ghi lời ngày 26/9/2022 (BL 3577) của ông Trần Xuân T30 khai năm 2006 khi biết được có chủ trương của xã về việc cấp đất nên anh đã làm đơn gửi UBND xã H để xin cấp đất ở. Sau một thời gian thì anh nhận được Giấy báo nộp tiền đất ở của UBND xã H. Thể hiện tại Bản kết luận giám định số 1137/KL-KTHS ngày 29/9/2022 của Phòng K6 Công an tỉnh Q chữ ký Hoàng Văn Đ1 tại “Giấy báo nộp tiền đất ở” ngày 08/6/2006 so với các biên bản ghi lời khai, bản tự khai gửi so sánh là do cùng một người ký ra; Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/6/2023 (BL 6507-6509) ông Hoàng T13, khai năm 2012 gia đình có nhu cầu xin cấp đất để làm nhà ở, có làm đơn và đến phòng làm việc của Hoàng Văn Đ1 - Chủ tịch để trình bày sau đó ông Hoàng Văn Đ1 và anh Nguyễn Ngọc S có đến nhà ông để kiểm tra thực địa, sau đó anh S yêu cầu nộp tiền và ông nộp 50.000.000 đồng; tại biên bản ghi lời khai ngày 21/6/2023 (BL 6470-6472) bà Nguyễn Thị H8 khai năm 2013 gia đình có nhu cầu xin cấp đất để làm nhà ở bà có đến UBND xã gặp ông Hoàng Văn Đ1 - Chủ tịch để đề nghị được cấp đất và ông Đ1 nói bà liên hệ ông Nguyễn Ngọc S cán bộ địa chính xã để làm thủ tục. Sau đó anh S đến nhà bà nói nộp 25.000.000 đồng và bà đã nộp; tại biên bản ghi lời khai ngày 21/6/2023 (BL 6473-6475) bà Nguyễn Thị X, biên bản ghi lời khai ông Dương Văn Đ4 ngày 27/6/2024 (BL 65276528) khai năm 2012 gia đình có nhu cầu xin cấp đất làm nhà ở bà làm đơn và đến gặp ông Hoàng Văn Đ1 - Chủ tịch và được ông Đ1 đồng ý và nói liên hệ ông Nguyễn Ngọc S cán bộ địa chính xã. Sau đó có thông báo và nộp tiền cho ông S.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2015 (BL362, 363), ngày 05/8/2015 của anh Trần Xuân H16 khai UBND xã H ký Hợp đồng với Công ty anh tổ chức cho

21 cán bộ xã đi du lịch Thái Lan số tiền 170.910.000 đồng. Hợp đồng và bản thanh lý hợp đồng do anh Đ1 - Chủ tịch xã ký duyệt, ngày 07/8/2015 anh đến gặp anh Đ1 xin tạm ứng tiền thì anh Đ1 duyệt cho ứng 120.000.000 đồng và bảo anh đến gặp anh S cán bộ địa chính nhận tiền, anh giao cho vợ anh là Nguyễn Thị T27 đến gặp S nhận, số tiền thanh lý hợp đồng còn lại 50.910.000 đồng Đ1 cũng chỉ đạo đến gặp anh S nhận. Tại bản khai ngày 07/6/2023 (BL6463) và ngày 31/10/2023 (BL6714-6715) anh Trần Xuân H16 cũng khai anh gặp ông Đ1 xin ứng tiền và được phê duyệt, sau đó vợ anh là chị Nguyễn Thị T27 liên hệ với Nguyễn Ngọc S để ứng tiền 120.000.000 đồng, sau khi đi về nhận quyết toán từ S 50.910.000 đồng. Thể hiện tại phiếu thu ngày 07/8/2015 (BL1043) có chữ ký ký phê duyệt của Hoàng Đ1 tạm ứng 120.000.000 đồng; Bà Phạm Thị H20 - Giám đốc Công ty TNHH T34 tại bản tự khai ngày 21/7/2016 (BL 300-301), biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2023 (BL 6450-6451), ngày 12/9/2023 (BL6452-6453), ngày 31/10/2023 (BL 6716-6717) khai các khoản tiền bà đã nhận từ Nguyễn Ngọc S 04 lần với tổng số tiền 155.500.000 đồng (trong đó nhận 100.000.000 đồng ngày 29/01/2008 số tiền trên Đ1 chỉ đạo chị nhận tại S, lần 2 ngày 02/02/2008 được ông Đ1 duyệt chi và được Nguyễn Ngọc K4 kế toán dẫn đến gặp S nhận 35.000.000 đồng, lần 3 ngày 24/6/2008 được Đ1 duyệt và chỉ đạo đến gặp anh K4 kế toán và K4 dẫn đến gặp S nhận 5.000.000 đồng có giấy ứng tiền đề ngày 24/6/2008, lần 4 ngày 15/7/2010 Đ1 chỉ đạo gặp Ký kế toán và được Ký dẫn gặp S nhận 15.500.000 đồng có giấy thanh toán ký duyệt của Đ1. H20 khai mỗi lần nhận tiền đều theo sự chỉ đạo của Đ1, các giấy tờ ứng tiền và nhận tiền đến gặp ông Đ1 và được ông Đ1 phê duyệt và hướng dẫn nhận tiền tại S. Thể hiện tại Giấy xin ứng tiền (BL4045) có chữ ký phê duyệt của Đ1 35.000.000 đồng, tại tờ trình ngày 20/4/2010 (BL 1047) có chữ ký phê duyệt của Hoàng Đ1 15.000.000 đồng; Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/6/2023 (BL6469), ngày 31/10/2023 (BL 6712-6713) bà Trần Thị N6 khai ngày 07/8/2010 khi đang trên đường đi đến nhà ông Hoàng Văn Đ1 xin ứng tiền thì bà gặp anh Nguyễn Ngọc S và anh S dẫn bà đi đến nhà ông Đ1 xin ứng tiền, ông Đ1 và anh S trao đổi với nhau vấn đề gì bà không rõ nhưng sau đó anh S hướng dẫn bà viết giấy xin ứng tiền, khi bà viết giấy xong thì đưa cho ông Hoàng Văn Đ1 phê duyệt, sau đó bà nhận từ anh S số tiền 30.000.000 đồng tại nhà Đ1. Thể hiện tại giấy xin tạm ứng tiền ngày 07/8/2010 (BL 1050) có chữ ký phê duyệt của Hoàng Đ1 30.000.000 đồng; Lời khai của bà Nguyễn Thị Kim H18 tại biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2023 (BL 6457-6458) và tại phiên tòa phúc thẩm khai đối với số tiền 10.000.000 đồng bà ứng tại Nguyễn Ngọc S là tiền làm gạch bán cho UBND xã cũng do ông Đ1 nói đến gặp S để được ứng tiền vì ông Đ1 nói tiền quỹ xã không còn.

Tại biên bản ghi lời khai của Nguyễn Thanh H21 - cán bộ tư pháp hộ tịch ngày 22/11/2016 (BL356-357), ngày 12/9/2023 (BL 6553-6556); tại biên bản ghi lời khai của Phan Thanh H22 - công chức văn phòng thống kê ngày 26/7/2016,

ngày 23/11/2016 (BL 346-349), ngày 08/6/2023 (BL 6464-6466, ngày 12/9/2023 (BL 6561-6564); tại biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2023 của Hoàng Minh S8 – nguyên trưởng công an xã H (BL6557-6558); tại biên bản ghi lời khai của Nguyễn Minh T31 – nguyên xã đội trưởng xã H ngày 12/9/2023 (BL 6565-6566); tại biên bản ghi lời khai của Hoàng Thị T32 – nguyên công chức văn hóa xã hội xã H ngày 12/9/2023 (BL6567-6569); tại biên bản ghi lời khai của Hoàng Văn T33 - nguyên Phó Công an xã H ngày 12/9/2023 (BL 6570-6573); tại biên bản ghi lời khai của Nguyễn Thị Hải L18 ngày 12/9/2023 (BL 6576-6578); tại biên bản ghi lời khai của Hoàng Minh L19 ngày 12/9/2023 (BL 6579-6581) đều khẳng định tại cuộc họp giao ban Hoàng Văn Đ1 chỉ đạo Nguyễn Ngọc S thu tiền 10/14 hộ dân là việc thu nộp tiền đất ở, không phải đôn đốc thu nộp tiền đấu giá đất vì những trường hợp tham gia đấu giá đất không nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền cọc đấu giá theo thời gian quy định thì họ sẽ mất tiền cọc. Tất cả các hoạt động xét giao đất cho dân do ông Đ1 chỉ đạo thực hiện.

Ngoài ra, tại các kết luận giám định của Phòng K6 Công an tỉnh Q đã kết luận nhiều tài liệu liên quan đến việc duyệt tiền cho các cá nhân, giấy báo nộp tiền đất ở và các tài liệu khác có chữ ký của Hoàng Văn Đ1 so với chữ ký của Hoàng Văn Đ1 tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai gửi so sánh là do cùng một người ký ra.

Như vậy có cơ sở để khẳng định bị cáo Hoàng Văn Đ1 đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Ngọc S thực hiện hành vi phạm tội như trên. Việc chỉ đạo được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như chỉ đạo trực tiếp, chỉ đạo thông qua các cuộc họp giao ban, chỉ đạo gián tiếp thông qua việc hướng dẫn người dân khi nộp đơn đến gặp S để S hướng dẫn và làm các thủ tục. Do đó, việc bị cáo cho rằng bị cáo không biết việc làm của S, không chỉ đạo S thực hiện hành vi phạm tội, không chỉ đạo S thu tiền đất ở của các hộ dân và chi tiền cho một số hoạt động của xã, rồi khẳng định bị cáo không phạm tội là không có căn cứ để chấp nhận. Bị cáo chỉ cho rằng với trách nhiệm là người đứng đầu, để cho cấp dưới làm sai chỉ chịu trách nhiệm về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là không có căn cứ, đây chỉ là lời khai quanh co, nhằm chối tội của bị cáo. Hành vi phạm tội của hai bị cáo đã gây thiệt hại cho các hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền 1.434.688.700 đồng, nên bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự. Như vậy, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã xét xử là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn Đ1 mà cần giữ nguyên tội danh và mức hình phạt như án sơ thẩm đã tuyên.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc S, Hội đồng xét xử xét thấy: Với nhiệm vụ được phân công là Công chức địa chính, xây

dựng UBND xã H nhưng khi được sự chỉ đạo của Hoàng Văn Đ1, S đã lập các Thông báo với nội dung thu tiền sử dụng đất, tiền cấp đất ở trình Hoàng Văn Đ1 ký ban hành, lập các Phiếu thu tiền có đóng dấu treo của UBND xã để thu tiền của 64 hộ gia đình, cá nhân được Hội đồng tư vấn cấp đất xã H trình UBND huyện B xem xét, phê duyệt quyết định cấp đất ở với tổng số tiền là 1.645.427.500 đồng trong đó chỉ nộp 210.738.800 đồng vào Ngân sách Nhà nước, gây thiệt hại về tài sản cho các hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền 1.434.688.700 đồng. Quá trình tại cơ quan điều tra, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm Nguyễn Ngọc S đã khai và thừa nhận hành vi phạm tội và khẳng định toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo đều thực hiện theo sự chỉ đạo của Hoàng Văn Đ1 đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát và án sơ thẩm đã nhận xét. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy Nguyễn Ngọc S bị Toà án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình xét xử về tội “ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm hại đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, gây thiệt hại cho người dân, làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan quản lý Nhà nước. Với tính chất hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra xét thấy bị cáo là cấp dưới, thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo, phục tùng mệnh lệnh của cấp trên, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, quá trình chấp hành án từ năm 2016 đến năm 2018 bị cáo luôn chấp hành tốt. Tại cấp phúc thẩm các bị hại cũng có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, có xác nhận của Ủy ban T35 thị trấn Hoàn Lão ngày 14/9/2024 bị cáo có ủng hộ số tiền 1.000.000 đồng để khắc phục thiệt hại do bão Y1 gây ra và vận động nhiều cá nhân, bạn bè trong khu dân cư tiến hành giúp đỡ đồng bào các tỉnh phía Bắc khắc phục khó khăn do bị bão lụt gây ra. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo cũng đã tiếp tục bồi thường thêm cho 04 bị hại với số tiền 33.128.000 đồng và được các bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, cần xem xét chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội cải tạo, trở lại là công dân lương thiện nhằm đảm bảo tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật. Yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Ngọc S của các bị hại là có căn cứ cần chấp nhận.

* Đối với nội dung kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc S về trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo Hoàng Văn Đ1, Nguyễn Ngọc S đã gây thiệt hại cho 64 bị hại với số tiền 1.434.688.700 đồng nhưng do không xác định được số tiền cụ thể mà mỗi bị cáo hưởng lợi cũng như mức độ lỗi của mỗi bị cáo trong hành vi phạm tội. Các bị hại cũng yêu cầu hai bị cáo có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nên buộc cả hai bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại theo phần bằng nhau. Quá trình điều tra và giải quyết vụ án, gia đình bị cáo Nguyễn

Ngọc S đã bồi thường cho 14 bị hại với số tiền 234.727.200 đồng và nộp số tiền 10.000.000 đồng (do bà Trần Thị B vợ bị cáo nộp) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình ngày 23/11/2017. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã trừ số tiền bị cáo Nguyễn Ngọc S đã bồi thường vào phần bồi thường của bị cáo Hoàng Văn Đ1 là chưa đảm bảo quyền lợi cho bị cáo Nguyễn Ngọc S. Do đó cần sửa án sơ thẩm về phần trách nhiệm bồi thường. Số tiền 1.434.688.700 đồng buộc cả hai bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại theo phần bằng nhau mỗi bị cáo 717.344.350 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S đã bồi thường được 234.727.200 đồng còn phải bồi thường tiếp số tiền 482.617.150 đồng. Về số tiền còn lại bị cáo Hoàng Văn Đ1 (717.344.350 đồng), bị cáo Nguyễn Ngọc S (482.617.150 đồng) buộc hai bị cáo tiếp tục bồi thường cho 50 bị hại theo tỷ lệ tương ứng với số tiền còn lại của các bị cáo chưa bồi thường.

* Về hình phạt bổ sung: Cấp sơ thẩm miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S là thiếu sót. Theo quy định tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự: *“Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm...”*. Các bị cáo thuộc trường hợp bắt buộc phải áp dụng chế tài này. Do đó, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S về việc cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định theo đúng quy định.

[4]. Về án phí: Bị cáo Hoàng Văn Đ1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Ngọc S kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn Đ1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc S, kháng cáo của các bị hại sửa bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

2. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; Điều 17, Điều 38; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Đ1 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 07/10/2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Hoàng Văn Đ1 thời hạn 45 ngày theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; Điều 17, Điều 38; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 7 năm 09 tháng 05 ngày (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù).

- Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự:

Cấm bị cáo Hoàng Văn Đ1 đảm nhiệm chức vụ quản lý với thời hạn 01 năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

Cấm bị cáo Nguyễn Ngọc S đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý đất đai với thời hạn 01 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

3. Về trách nhiệm dân sự :

Áp dụng Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Hoàng Văn Đ1 và bị cáo Nguyễn Ngọc S phải liên đới bồi thường cho 50 bị hại, cụ thể:

1. Ông Hoàng H1: 2.779.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 1.661.842 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 1.117.158 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị T1: 4.637.500 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 2.773.225 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 1.864.275 đồng.

3. Ông Trần Mạnh H2: 15.310.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 9.155.380 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.154.620 đồng.

4. Ông Hoàng Văn S2: 10.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 5.980.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 4.020.000 đồng.

5. Bà Hoàng Thị T2: 4.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 2.392.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 1.608.000 đồng.

6. Bà Hoàng Thị H13: 6.070.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 3.629.860 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 2.440.140 đồng.

7. Ông Hoàng Lê V: 5.400.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 3.229.200 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 2.170.800 đồng.

8. Ông Hoàng Trọng S3: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.850.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.150.000 đồng.

9. Bà Trương Thị H3: 20.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 11.960.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 8.040.000 đồng.

10. Chị Hoàng Thị T5: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.

11. Ông Hoàng Trọng T6: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.

12. Ông Trần Văn H5: 29.595.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 17.697.810 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 11.897.190 đồng.

13. Bà Trần Thị H6: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.
14. Bà Nguyễn Thị Y: 5.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 2.990.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 2.010.000 đồng.
15. Ông Hoàng Văn D: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.
16. Ông Nguyễn Văn T7: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.
17. Ông Trần Văn T8: 14.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.372.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 5.628.000 đồng.
18. Bà Trần Thị H: 24.600.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.710.800 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 9.889.200 đồng.
19. Ông Hoàng Văn K1: 22.300.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 13.335.400 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 8.964.600 đồng.
20. Ông Hoàng Văn T9: 27.600.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 16.504.800 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 11.095.200 đồng.
21. Ông Hoàng Văn T9: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.
22. Ông Nguyễn Văn N: 15.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 8.970.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.030.000 đồng.
23. Ông Hoàng Tiến D1: 18.500.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 11.063.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 7.437.000 đồng.
24. ông Phan Văn T10: 18.700.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 11.182.600 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 7.517.400 đồng.
25. Ông Nguyễn Hữu T11: 25.700.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 15.368.600 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.331.400 đồng.
26. Ông Dương Văn Đ4: 68.859.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 41.177.682 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 27.681.318 đồng.
27. Ông Hoàng Quế L3: 74.895.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 44.687.210 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 30.207.790 đồng.
28. Ông Hoàng Minh H7: 8.996.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 5.379.608 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 3.616.392 đồng.
29. Ông Hoàng Văn L4: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.
30. Ông Hoàng V2: 19.895.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 11.897.210 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 7.997.790 đồng.
31. Ông Hoàng N1: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.
32. Bà Nguyễn Thị H8: 17.140.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 10.249.720 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 6.890.280 đồng.

33. Bà Hoàng Thị N2: 24.865.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.869.270 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 9.995.730 đồng.

34. Ông Hoàng Hữu C2: 24.925.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.905.150 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.019.850 đồng.

35. Ông Hoàng Thế T12: 35.500.000 đồng; bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 21.229.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 14.271.000 đồng.

36. Ông Hoàng Cẩm B1: 31.500.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 18.837.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 12.663.000 đồng.

37. Ông Hoàng Trọng H10: 22.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 13.156.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 8.844.000 đồng.

38. Ông Nguyễn Hải L14: 10.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 5.980.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 4.020.000 đồng.

39. Bà Hoàng Thị L6: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.

40. Ông Nguyễn Văn S4: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.

41. Ông Hoàng T13: 34.130.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 20.377.113 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 13.752.887 đồng.

42. Ông Hoàng Văn N3: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.

43. Ông Trần Chí C3: 35.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 20.930.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 14.070.000 đồng.

44. Ông Hoàng Văn T14: 25.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 14.950.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 10.050.000 đồng.

45. Ông Hoàng Văn H12: 32.400.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 19.375.200 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 13.024.800 đồng.

46. Bà Nguyễn Thị L7: 31.865.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 19.055.270 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 12.809.730 đồng.

47. Bà Nguyễn Thị L8: 80.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 47.840.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 32.160.000 đồng.

48. ông Hoàng Văn T16: 8.800.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 5.262.400 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 3.537.600 đồng.

49. Ông Hoàng Thanh K5: 55.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 32.890.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 22.110.000 đồng.

50. Ông Hoàng Văn Q1: 50.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn Đ1 bồi thường 29.900.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường 20.100.000 đồng.

Tạm giữ số tiền 10.000.000 đồng bà Trần Thị B (vợ bị cáo Nguyễn Ngọc S) nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Bình theo Biên lai thu tiền số AA/2015/No 0000244 ngày 23/11/2017 để đảm bảo thi hành án đối với số tiền bị cáo Nguyễn Ngọc S bồi thường cho 50 bị hại.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326//2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Hoàng Văn Đ1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm để sung Ngân sách Nhà nước. Bị cáo Nguyễn Ngọc S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Sửa án phí dân sự sơ thẩm : Buộc bị cáo Hoàng Văn Đ1 phải chịu 32.694.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc S phải chịu 23.305.000 đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (03/12/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh Quảng Bình;
- CQĐT; VKS; TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Vụ GDKT 1 TAND tối cao;
- Bị cáo, bị hại, người liên quan; luật sư
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Bá Lưu

